

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1550/MOBIFONE-KHCL  
V/v báo cáo công bố thông tin của Tổng  
công ty Viễn thông MobiFone theo Nghị  
định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015

Hà Nội, ngày 7 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Viễn thông MobiFone kính báo cáo Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nội dung công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng (đã kiểm toán) cho chu kỳ kế toán kết thúc 31/12/2019 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone (*chi tiết kèm theo*).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐTV (đề b/c);
- Ông Cường – Tổng giám đốc;
- Ông Nam – Phó Tổng giám đốc;
- Kiểm soát viên MobiFone;
- Ban KTKTNB;
- Lưu: VT, KHCL.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Sơn Nam**

Ký bởi: Tổng Công ty Viễn thông MobiFone  
Ngày Ký: 07/04/2020 13:44:49

# Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 43

# Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viễn thông MobiFone ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng Công ty Viễn thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng Công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 1 năm 2015. Tổng Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó, với lần gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 27 tháng 7 năm 2018.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Thông tin và Truyền thông sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp.

Hoạt động chính được đăng ký của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là:

- Đầu tư, xây dựng, vận hành, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, truyền thông đa phương tiện;
- Sản xuất, lắp ráp và xuất nhập khẩu, kinh doanh thiết bị điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp chuyên ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bảo trì, sửa chữa thiết bị chuyên ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; và
- Các ngành nghề khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Chủ tịch	Hết hiệu lực ngày 28 tháng 1 năm 2020 và không tái bổ nhiệm
Bà Phan Thị Hoa Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Chiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Phó Tổng giám đốc	Hết hiệu lực ngày 3 tháng 2 năm 2020 và không tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Hết hiệu lực ngày 3 tháng 2 năm 2020 và không tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc	Hết hiệu lực ngày 3 tháng 2 năm 2020 và không tái bổ nhiệm
Ông Hồ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Hết hiệu lực ngày 12 tháng 3 năm 2020 và không tái bổ nhiệm
Ông Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Phương Anh	Phó Tổng Giám đốc	

# Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Chủ tịch HĐQT.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viễn thông MobiFone ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Ông Tô Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100  
Fax: +84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61121128/21582218

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone ("Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về (1) kết luận của Thanh tra Chính phủ về việc Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền đã đầu tư để mua 95% cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu, (2) điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và (3) Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của nhóm tài sản thiết bị mạng lưới và thiết bị nguồn điện.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM

Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>13.652.012.234.124</b>	<b>17.297.194.260.772</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.077.560.722.226</b>	<b>3.161.893.140.374</b>
111	1. Tiền		207.560.722.226	421.893.140.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		870.000.000.000	2.740.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>10.100.000.000.000</b>	<b>11.529.347.372.028</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.100.000.000.000	11.529.347.372.028
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.615.686.309.572</b>	<b>1.736.325.585.545</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.487.629.346.215	1.750.977.724.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	213.132.021.639	134.380.581.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	500.345.736.969	363.973.722.667
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(585.420.795.251)	(513.006.443.399)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>114.179.102.903</b>	<b>202.040.837.653</b>
141	1. Hàng tồn kho		124.694.275.144	204.215.370.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.515.172.241)	(2.174.532.846)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>744.586.099.423</b>	<b>667.587.325.172</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	355.504.584.183	318.338.636.875
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		384.307.991.206	342.447.472.037
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.773.524.034	6.801.216.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>17.383.233.786.159</b>	<b>13.161.036.526.256</b>
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<b>940.458.448</b>	<b>967.943.448</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	940.458.448	967.943.448
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<b>12.964.970.175.051</b>	<b>12.057.159.178.049</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.128.308.867.077	11.205.745.940.934
222	Nguyên giá		50.902.249.487.148	48.554.195.818.290
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.773.940.620.071)	(37.348.449.877.356)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	836.661.307.974	851.413.237.115
228	Nguyên giá		2.369.125.624.182	2.295.599.772.020
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.532.464.316.208)	(1.444.186.534.905)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		<b>440.642.526.366</b>	<b>710.053.580.053</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	440.642.526.366	710.053.580.053
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	13	<b>3.799.013.231.963</b>	<b>247.574.981.963</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		198.946.640.000	198.946.640.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.591.963	48.628.341.963
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.600.000.000.000	-
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>177.667.394.331</b>	<b>145.280.842.743</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	122.308.659.875	117.481.043.481
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	55.358.734.456	27.799.799.262
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>31.035.246.020.283</b>	<b>30.458.230.787.028</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.128.942.887.912</b>	<b>11.011.304.674.353</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.977.095.625.850</b>	<b>9.390.595.973.927</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	5.349.509.403.920	4.688.367.811.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	130.743.735.521	150.142.271.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	966.994.038.257	1.764.283.473.222
314	4. Phải trả người lao động		586.581.204.334	682.252.000.429
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	760.820.832.548	698.897.367.585
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		79.074.333.643	26.759.932.199
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	125.957.155.278	175.066.486.762
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	658.303.412.790	857.802.992.359
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		319.111.509.559	347.023.637.873
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.151.847.262.062</b>	<b>1.620.708.700.426</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	86.565.693.024	86.919.962.166
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	651.527.522.060
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	1.065.281.569.038	882.261.216.200
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>20.906.303.132.371</b>	<b>19.446.926.112.675</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>20.906.303.132.371</b>	<b>19.446.926.112.675</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.906.303.132.371	4.446.926.112.675
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>31.035.246.020.283</b>	<b>30.458.230.787.028</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Ngọc Vân

Phụ trách Kế toán  
Đình Hoa Mai



Tổng Giám đốc  
Tô Mạnh Cường

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	32.899.336.767.829	36.077.897.769.175
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.094.441.431)	(21.423.351.946)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	32.898.242.326.398	36.056.474.417.229
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(22.227.033.361.073)	(24.709.239.716.048)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.671.208.965.325	11.347.234.701.181
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.037.376.584.036	858.591.871.274
22	7. Chi phí tài chính	26	(98.854.952.475)	(144.529.942.882)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(79.694.737.191)	(113.391.859.351)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(4.719.842.640.347)	(4.833.236.351.429)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(844.970.929.544)	(1.346.154.960.584)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.044.917.026.995	5.881.905.317.560
31	11. Thu nhập khác		90.316.231.347	10.834.037.911
32	12. Chi phí khác		(4.300.035.681)	(15.878.098.955)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		86.016.195.666	(5.044.061.044)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		6.130.933.222.661	5.876.861.256.516
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1.250.934.297.432)	(1.227.731.002.291)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	27.558.935.194	27.799.799.262
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.907.557.860.423	4.676.930.053.487

Người lập biểu  
Nguyễn Ngọc Vân

Phụ trách Kế toán  
Đinh Hoa Mai



Tổng Giám đốc  
Tô Mạnh Cường

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		6.130.933.222.661	5.876.861.256.516
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	4.239.948.380.957	4.192.188.971.587
03	Các khoản dự phòng		80.754.991.247	162.933.813.362
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.778.192	(5.204.620.438)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.034.364.956.284)	(849.486.949.020)
06	Chi phí lãi vay	26	79.694.737.191	113.391.859.351
07	Các khoản điều chỉnh khác		193.500.000.000	240.000.000.000
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>9.690.487.153.964</b>	<b>9.730.684.331.358</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		262.369.445.022	(29.036.060.003)
10	Giảm hàng tồn kho		79.521.095.355	291.163.382.076
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(487.325.625.174)	100.621.456.333
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(41.993.563.702)	223.140.714.666
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.179.264.258)	(121.509.392.229)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.388.431.002.291)	(980.657.121.077)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(297.148.186.240)	(149.340.219.766)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.736.300.052.676</b>	<b>9.065.067.091.358</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(3.762.216.368.012)	(4.226.838.050.600)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.325.969.279	2.631.661.890
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.200.000.000.000)	(12.829.347.372.028)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		13.029.347.372.028	2.950.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		152.940.969.494	9.107.544.777.142
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		698.292.679.205	256.865.071.672
30	<b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.054.309.378.006)</b>	<b>(4.739.143.911.924)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.784.123.131.239	1.895.727.374.232
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.635.150.232.868)	(2.334.699.457.542)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.915.294.240.089)	(2.537.492.680.304)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.766.321.341.718)	(2.976.464.763.614)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.084.330.667.048)	1.349.458.415.820
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.161.893.140.374	1.813.001.277.145
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.751.100)	(566.552.591)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.077.560.722.226	3.161.893.140.374



Người lập biểu  
Nguyễn Ngọc Vân



Phụ trách Kế toán  
Đinh Hoa Mai



Tổng Giám đốc  
Tô Mạnh Cường

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Viễn thông MobiFone ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng Công ty Viễn thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng Công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 1 năm 2015. Tổng Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó, với lần gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 27 tháng 7 năm 2018.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Thông tin và Truyền thông sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa điểm</i>
▼ Văn phòng Tổng Công ty	Thành phố Hà Nội
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 1	Thành phố Hà Nội
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 2	Thành phố Hồ Chí Minh
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 3	Thành phố Đà Nẵng
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 4	Thành phố Vĩnh Yên
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 5	Thành phố Hải Phòng
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 6	Thành phố Vinh
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 7	Thành phố Nha Trang
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 8	Thành phố Biên Hòa
▼ Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 9	Thành phố Cần Thơ
▼ Trung tâm Viễn thông Quốc Tế Mobifone	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm Đa phương tiện và Dịch vụ Giá trị gia tăng Mobifone	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm Công nghệ thông tin Mobifone	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Bắc	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
▼ Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
▼ Trung tâm Quản lý điều hành mạng	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Mobifone	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm Đo kiểm và sửa chữa thiết bị viễn thông Mobifone	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm tính cước và thanh khoản Mobifone	Thành phố Hà Nội
▼ Trung tâm Tư vấn- Thiết kế Mobifone	Thành phố Hà Nội
▼ Ban Quản lý Dự án hạ tầng 1	Thành phố Hà Nội
▼ Ban Quản lý Dự án hạ tầng 2	Thành phố Hồ Chí Minh
▼ Ban Quản lý Dự án hạ tầng 3	Thành phố Đà Nẵng
▼ Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 1	Thành phố Hà Nội
▼ Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 2	Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính được đăng ký của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là:

- ▶ Đầu tư, xây dựng, vận hành, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, truyền thông đa phương tiện;
- ▶ Sản xuất, lắp ráp và xuất nhập khẩu, kinh doanh thiết bị điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp chuyên ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Bảo trì, sửa chữa thiết bị chuyên ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; và
- ▶ Các ngành nghề khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.761 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.904)

*Cơ cấu tổ chức*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con sau:

*Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("MobiFone Services")*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103021688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14, số 0102636299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

*Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)*

*Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("MobiFone Services") (tiếp theo)*

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh như sau: Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ, chi nhánh MobiFone Service Hải Phòng, chi nhánh MobiFone Service Đà Nẵng, chi nhánh MobiFone Service Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh MobiFone Service Đồng Nai, chi nhánh MobiFone Service Hà Nội và chi nhánh Dịch vụ giá trị gia tăng (VAS).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty nắm 31,26% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Services. Tổng Công ty thực hiện quyền kiểm soát đối với MobiFone Services qua việc có 5 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2015 và thay đổi có 3 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2018.

*Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone ("MobiFone Plus")*

MobiFone Plus, tên trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Violet ("Violet"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311719703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 4 năm 2012 và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 được cấp ngày ngày 18 tháng 01 năm 2019. MobiFone Plus có trụ sở chính tại MM18 Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác và kinh doanh thiết bị đầu cuối.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty nắm 96,23% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

*Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu ("MobiFone Global JSC")*

Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn cầu ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế VNPT, được thành lập theo Quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 số 0102577251, được cấp ngày 26 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính của MobiFone Global là cung cấp các dịch vụ liên quan đến viễn thông, bao gồm dịch vụ truyền thông đa phương tiện, nội dung số, kinh doanh dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động khác đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty nắm 69,42% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Tổng Công ty cũng gián tiếp kiểm soát các công ty con của MobiFone Global JSC như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Mobifone Global Singapore Pte	51	35,4	Singapore	Kinh doanh dịch vụ viễn thông, thẻ cào, dịch vụ thoại
Công ty VNPT Global HK (Hong Kong)	60	41,65	Hồng Kông	Kinh doanh dịch vụ viễn thông và dịch vụ IP khác
Công ty Mobifone Global USA	100	69,42	Mỹ	Kinh doanh dịch vụ viễn thông và dịch vụ cung cấp nội dung, cung cấp giải pháp công nghệ cao trong nước và quốc tế
Công ty TNHH Mobifone Global Europe S.R.O	-	-	Cộng hòa Séc	Lắp ráp bảo trì sửa chữa thiết bị viễn thông, xử lý dữ liệu, dịch vụ dữ liệu, quản lý mạng, kinh doanh thoại
Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp công nghệ Việt Nam (TTSV)	60	27,77	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính và một số dịch vụ khác
Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Mobifone Toàn Cầu	100	69,42	Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ thông tin qua thoại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày cho mục đích báo cáo cho chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước về tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 3 năm 2020. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa, nguyên vật liệu. Hàng hóa với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty đang trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ trích lập được hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48").

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Máy móc - thiết bị	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, nhà trạm, cửa hàng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng; và
- ▶ Chi phí trả trước dài hạn khác.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Chi phí lương**

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chỉ tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Tổng Công ty sẽ phải nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ Thông tin và Truyền thông tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

**3.15 *Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau*

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

*Doanh thu từ bán thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước*

Doanh thu từ dịch vụ trả trước được ghi nhận dựa trên số tiền thu được và/hoặc sẽ thu được khi sim, thẻ viễn thông trả trước (bao gồm thẻ vật lý và thẻ số) được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng theo hướng dẫn tại Văn bản số 18494/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác*

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế*

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng Công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng Công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng Công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

*Cổ tức bằng tiền*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.074.922.372	5.139.385.854
Tiền gửi ngân hàng	204.003.649.494	416.682.018.802
Tiền đang chuyển	482.150.360	71.735.718
Các khoản tương đương tiền (*)	870.000.000.000	2.740.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.077.560.722.226</u></b>	<b><u>3.161.893.140.374</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**5. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá gốc và là giá trị ghi sổ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.100.000.000.000	11.529.347.372.028
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.100.000.000.000</u></b>	<b><u>11.529.347.372.028</u></b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	1.486.179.181.887	1.749.051.796.116
- Phải thu từ khách hàng dùng dịch vụ trả sau	1.165.710.270.912	1.147.254.105.374
- Phải thu về các dịch vụ viễn thông và CNTT khác	320.468.910.975	601.797.690.742
Phải thu từ khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.450.164.328	1.925.928.443
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.487.629.346.215</b>	<b>1.750.977.724.559</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(585.420.795.251)	(513.006.443.399)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	211.968.919.039	105.301.641.999
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Viễn Thông Tin Học Sun Việt	94.890.262.598	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	25.196.997.082	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	23.494.992.154	-
- Công ty Cổ Phần Dữ Liệu và Truyền Thông Việt Nam	10.310.087.700	-
- Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	58.076.579.505	76.901.987.064
- Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1	-	14.865.543.000
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	-	13.534.111.935
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.163.102.600	29.078.939.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>213.132.021.639</b>	<b>134.380.581.718</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	475.384.794.521	271.017.706.215
Phải thu tiền bảo hiểm nợ thừa	2.344.405.575	51.642.854.873
Ký cược, ký quỹ	670.270.350	129.386.159
Phải thu ngắn hạn khác	21.946.266.523	41.183.775.420
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>500.345.736.969</b>	<b>363.973.722.667</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	940.458.448	967.943.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>940.458.448</b>	<b>967.943.448</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	250.145	-

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng (*)	631.668.597.455	46.247.802.204	602.909.245.676	89.902.802.277
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>631.668.597.455</b>	<b>46.247.802.204</b>	<b>602.909.245.676</b>	<b>89.902.802.277</b>

(\*) Đây là khoản phải thu khách hàng quá hạn từ 3 tháng trở lên, trong đó giá trị có thể thu hồi được ước tính bằng số dư phải thu khách hàng quá hạn trừ đi giá trị dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	65.924.608.415	135.673.159	56.539.649.504	249.342.401
Công cụ, dụng cụ	1.348.139.999	-	5.436.873.899	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	32.964.978.171	-
Hàng hóa	54.998.469.284	10.379.499.082	105.535.169.238	1.925.190.445
Hàng gửi đi bán	2.423.057.446	-	3.738.699.687	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.694.275.144</b>	<b>10.515.172.241</b>	<b>204.215.370.499</b>	<b>2.174.532.846</b>

Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	4.626.481.933.075	39.214.759.405.597	4.465.878.230.903	247.076.248.715	48.554.195.818.290
- Mua mới trong năm	242.302.852.310	3.291.812.713.837	424.790.869.520	8.095.512.213	3.967.001.947.880
- Đầu tư XDCB hoàn thành	209.220.821.406	65.831.250.534	-	-	275.052.071.940
- Tăng/(giảm) do điều chỉnh quyết toán	(2.671.331.570)	(5.024.371.038)	8.780.274.164	-	1.084.571.556
- Nâng cấp	-	773.290.004.105	10.130.343.564	-	783.420.347.669
- Thanh lý, nhượng bán	(41.986.737.580)	(1.732.488.541.300)	(916.080.241.058)	(19.901.155.515)	(2.710.456.675.453)
- Phân loại lại sang TSCĐ vô hình	-	(11.666.696.850)	-	-	(11.666.696.850)
- Tăng khác	-	43.618.102.116	-	-	43.618.102.116
Số cuối năm	5.033.347.537.641	41.640.131.867.001	3.993.499.477.093	235.270.605.413	50.902.249.487.148
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.752.666.868.969	23.012.661.931.600	1.923.592.467.054	156.488.176.797	26.845.409.444.420
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	2.698.288.399.606	31.098.566.622.642	3.352.307.247.288	199.287.607.820	37.348.449.877.356
- Khấu hao trong năm	452.897.865.188	3.310.200.106.081	353.625.292.591	19.619.913.058	4.136.343.176.918
- Thanh lý, nhượng bán	(41.986.737.580)	(1.732.488.541.300)	(916.080.241.058)	(19.901.155.515)	(2.710.456.675.453)
- Giảm khác	-	(395.758.750)	-	-	(395.758.750)
Số cuối năm	3.109.199.527.214	32.675.882.428.673	2.789.852.298.821	199.006.365.363	38.773.940.620.071
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.928.193.533.469	8.116.192.782.955	1.113.570.983.615	47.788.640.895	11.205.745.940.934
Số cuối năm	1.924.148.010.427	8.964.249.438.328	1.203.647.178.272	36.264.240.050	12.128.308.867.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	718.667.741.921	515.090.901.443	1.061.841.128.656	2.295.599.772.020
- Tăng do mua mới trong năm	-	59.533.670.359	14.417.069.150	73.950.739.509
- Nâng cấp	-	-	4.050.000.000	4.050.000.000
- Tăng/(giảm) do điều chỉnh quyết toán	296.182.831	145.001.806	(1.255.346.098)	(814.161.461)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.327.422.736)	(15.327.422.736)
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	-	11.666.696.850	11.666.696.850
<b>Số cuối năm</b>	<b>718.963.924.752</b>	<b>574.769.573.608</b>	<b>1.075.392.125.822</b>	<b>2.369.125.624.182</b>
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu hao hết	-	424.680.440.921	795.597.260.463	1.220.277.701.384
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số đầu năm	37.716.370.988	482.576.935.855	923.893.228.062	1.444.186.534.905
- Khấu hao trong năm	5.266.127.796	33.095.511.154	65.243.565.089	103.605.204.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.327.422.736)	(15.327.422.736)
<b>Số cuối năm</b>	<b>42.982.498.784</b>	<b>515.672.447.009</b>	<b>973.809.370.415</b>	<b>1.532.464.316.208</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	680.951.370.933	32.513.965.588	137.947.900.594	851.413.237.115
<b>Số cuối năm</b>	<b>675.981.425.968</b>	<b>59.097.126.599</b>	<b>101.582.755.407</b>	<b>836.661.307.974</b>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	13.225.694.703	106.011.142.591
Xây dựng cơ bản	427.416.831.663	604.042.437.462
<b>Trong đó:</b>		
Công trình nhà Điều hành Viễn thông MobiFone Đà Nẵng	170.260.567.075	127.656.272.182
Công trình nhà Điều hành Viễn thông MobiFone Phú Thọ	106.588.311.878	80.714.141.307
Công trình nhà Điều hành Viễn thông MobiFone Hải Phòng	-	248.373.419.850
Các công trình khác	150.567.952.710	147.298.604.123
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>440.642.526.366</b>	<b>710.053.580.053</b>

## Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn khác của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>198.946.640.000</b>	-	<b>198.946.640.000</b>	-	<b>198.946.640.000</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	102.000.000.000	-	102.000.000.000	-	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn Cầu	77.746.640.000	-	77.746.640.000	-	77.746.640.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-	19.200.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>66.591.963</b>	-	<b>66.591.963</b>	-	<b>48.628.341.963</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	-	48.561.750.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	66.591.963	-	66.591.963	-	66.591.963
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>199.013.231.963</b>	-	<b>199.013.231.963</b>	-	<b>247.574.981.963</b>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán.

#### 13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 13 tháng đến 15 tháng tại các Ngân hàng thương mại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà trạm, văn phòng cửa hàng	229.402.300.026	213.779.584.434
Phí tần số, thuê kênh	86.692.097.208	84.293.080.381
Cải tạo nhà trạm, văn phòng cửa hàng	7.508.031.361	6.282.557.720
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.638.803.325	881.989.570
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.705.937.614	10.120.000
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	3.089.980.672	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.467.433.977	13.091.304.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>355.504.584.183</b>	<b>318.338.636.875</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	59.250.488.018	47.530.452.145
Cải tạo nhà trạm, văn phòng cửa hàng	20.761.026.144	22.639.322.581
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.357.392.171	14.764.496.614
Chi phí thuê nhà trạm, văn phòng cửa hàng	315.657.500	3.724.430.244
Phí tần số, thuê kênh	5.340.755.668	2.597.265.840
Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.522.676.974	-
Các khoản khác	12.760.663.400	26.225.076.057
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122.308.659.875</b>	<b>117.481.043.481</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	5.127.847.071.103	5.127.847.071.103	4.471.514.899.970	4.471.514.899.970
- Nokia Siemens OY	718.556.868.554	718.556.868.554	479.319.360.394	479.319.360.394
- Ericsson AB	463.058.847.329	463.058.847.329	3.368.328.285	3.368.328.285
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	440.115.879.609	440.115.879.609	478.860.769.479	478.860.769.479
- Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện	274.741.413.308	274.741.413.308	29.045.414.677	29.045.414.677
- Huawei Technologies Company Limited	188.345.150.862	188.345.150.862	133.142.866.123	133.142.866.123
- Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	19.584.810.360	19.584.810.360	159.040.181.486	159.040.181.486
- Phải trả đối tượng khác	3.023.444.101.081	3.023.444.101.081	3.188.737.979.526	3.188.737.979.526
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	221.662.332.817	221.662.332.817	216.852.911.556	216.852.911.556
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.349.509.403.920</b>	<b>5.349.509.403.920</b>	<b>4.688.367.811.526</b>	<b>4.688.367.811.526</b>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Người mua trả tiền trước	108.704.155.084		127.582.095.911	
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	22.039.580.437		22.560.176.061	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>130.743.735.521</b>		<b>150.142.271.972</b>	

Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.884.087.794	66.792.540.767	3.884.087.794	47.092.490.348	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.917.128.466	407.431.002.291	889.436.240	269.934.297.432	
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.519.721.386	-	20.854.370.735	
Thuế nhà thầu	-	3.751.246.157	-	1.098.433.534	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	
Phải nộp Ngân sách nhà nước (i)	-	1.259.294.240.089	-	627.764.446.208	
Các khoản phí, lệ phí	-	16.494.722.532	-	250.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.801.216.260</b>	<b>1.764.283.473.222</b>	<b>4.773.524.034</b>	<b>966.994.038.257</b>	

(i) Đây là phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp Ngân sách Nhà nước theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Thuê nhà trạm, cửa hàng	238.409.300.736	229.788.801.393
Chi phí phải trả các đối tác	184.838.385.039	164.667.189.304
Chi phí thuê kênh, tần số	73.407.423.105	39.384.067.852
Chi phí điện nước	42.069.172.652	27.916.382.610
Chi phí hỗ trợ sản xuất kinh doanh	37.067.406.518	23.041.499.326
Vật liệu, nhiên liệu	18.249.951.987	12.031.783.339
Cải tạo nhà trạm	16.002.454.113	21.103.938.756
Lãi vay	13.405.717.058	26.441.486.685
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuê ngoài	12.836.221.330	25.973.729.750
Chi phí dụng cụ	6.201.473.789	25.191.709.376
Chi phí thu cước	995.899.789	925.420.532
Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	201.039.300	1.229.139.636
Các khoản trích trước khác	117.136.387.132	101.202.219.026
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>760.820.832.548</b>	<b>698.897.367.585</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>17.872.819.236</i>	<i>12.219.767.315</i>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Quỹ Viễn thông công ích, phí thương quyền (i)	78.002.487.426	119.498.158.972
Nhận ký quỹ, ký cược	19.216.787.961	26.678.343.296
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.597.294.684	3.644.301.972
Kinh phí công đoàn	2.229.126.044	3.076.133.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.911.459.163	22.169.549.165
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>125.957.155.278</b>	<b>175.066.486.762</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	86.565.693.024	86.919.962.166
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.565.693.024</b>	<b>86.919.962.166</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>548.403.938</i>	<i>5.970.529.731</i>
<i>Phải trả dài hạn khác với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>794.907.879</i>	<i>-</i>

(i) Tổng Công ty trích Quỹ viễn thông công ích theo tỷ lệ 0,7% trên doanh thu viễn thông theo hướng dẫn tại Quyết định số 868/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 7 năm 2018 sửa đổi bổ sung cho Quyết định số 1168/QĐ-TTG ngày 24 tháng 7 năm 2015; về Quyết định phê duyệt chương trình dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020; Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về doanh thu dịch vụ viễn thông và Thông tư số 57/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ thu nộp, hạch toán các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và việc chuyển giao tài sản hình thành từ kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến năm 2020.

Tổng Công ty Viễn thông MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	2.882.060	2.882.060	1.019.123.131.239	1.012.350.122.566	6.775.890.733	6.775.890.733	
Vay thấu chi	-	-	-	-	-	-	
Vay ngắn hạn các ngân hàng	857.800.110.299	857.800.110.299	765.000.000.000	765.000.000.000	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	857.800.110.299	857.800.110.299	651.527.522.060	857.800.110.302	651.527.522.057	651.527.522.057	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>857.802.992.359</b>	<b>857.802.992.359</b>	<b>2.435.650.653.299</b>	<b>2.635.150.232.868</b>	<b>658.303.412.790</b>	<b>658.303.412.790</b>	
<b>Vay dài hạn</b>	651.527.522.060	651.527.522.060	-	651.527.522.060	-	-	
Vay ngân hàng dài hạn	651.527.522.060	651.527.522.060	-	651.527.522.060	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>651.527.522.060</b>	<b>651.527.522.060</b>	<b>-</b>	<b>651.527.522.060</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	47.386.264.485	Lãi suất cố định, chi tiết theo từng hợp đồng	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	206.066.796.479	Lãi suất thả nổi, chi tiết theo từng hợp đồng	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	297.622.827.075	Lãi suất cố định, chi tiết theo từng hợp đồng	Tín chấp
Ngân hàng BNP Paribas	100.451.634.018	Lãi suất thả nổi, chi tiết theo từng hợp đồng	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>651.527.522.057</u></b>		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	651.527.522.057		
Vay dài hạn	-		

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	882.261.216.200	647.551.021.991
Trích lập trong năm	193.500.000.000	240.000.000.000
Sử dụng trong năm	<u>(10.479.647.162)</u>	<u>(5.289.805.791)</u>
Số cuối năm	<b><u>1.065.281.569.038</u></b>	<b><u>882.261.216.200</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	15.000.000.000.000	3.043.847.096.629	-	18.043.847.096.629
- Lợi nhuận trong năm	-	-	4.676.930.053.487	4.676.930.053.487
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	1.403.079.016.046	(1.403.079.016.046)	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(146.556.797.352)	(146.556.797.352)
- Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.127.294.240.089)	(3.127.294.240.089)
Số cuối năm	<u>15.000.000.000.000</u>	<u>4.446.926.112.675</u>	<u>-</u>	<u>19.446.926.112.675</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	15.000.000.000.000	4.446.926.112.675	-	19.446.926.112.675
- Lợi nhuận trong năm	-	-	4.907.557.860.423	4.907.557.860.423
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.472.267.358.127	(1.472.267.358.127)	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(305.260.170.786)	(305.260.170.786)
- Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước (ii)	-	-	(3.130.030.331.510)	(3.130.030.331.510)
- Giảm khác	-	(12.890.338.431)	-	(12.890.338.431)
Số cuối năm	<u>15.000.000.000.000</u>	<u>5.906.303.132.371</u>	<u>-</u>	<u>20.906.303.132.371</u>

(i) Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 ("Nghị định 91") về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ("Nghị định 91").

(ii) Đây là lợi nhuận sau thuế năm 2019 đã trích lập phải nộp Ngân sách Nhà nước theo Nghị định 91. Số nộp chính thức sẽ được kết chuyển khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 của chủ sở hữu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Năm nay	Năm trước
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	2.082.996,51	6.688.789,37
Euro (EUR)	37.555,81	24.278,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	<b>32.899.336.767.829</b>	<b>36.077.897.769.175</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	4.589.161.413.933	5.613.179.641.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.310.175.353.896	30.464.718.127.860
Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>(1.094.441.431)</b>	<b>(21.423.351.946)</b>
Giảm giá hàng bán	(1.066.068.241)	-
Chiết khấu thương mại	-	(19.939.288.310)
Hàng bán bị trả lại	(28.373.190)	(1.484.063.636)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>32.898.242.326.398</u></b>	<b><u>36.056.474.417.229</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	211.697.041.492	327.528.654.303

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887.104.359.997	484.729.331.025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.520.407.000	17.796.198.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.974.549.039	11.443.304.144
Doanh thu hoạt động tài chính khác	104.777.268.000	344.623.038.105
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.037.376.584.036</u></b>	<b><u>858.591.871.274</u></b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.590.869.873.240	5.611.979.269.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.627.822.848.438	19.096.085.512.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.340.639.395	1.174.934.533
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.227.033.361.073</u></b>	<b><u>24.709.239.716.048</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí nhân viên	704.667.516.285	656.396.129.471
- Chi phí vật liệu, bao bì	199.514.132.955	243.136.501.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.995.751.293.535	3.063.891.826.485
- Chi phí bán hàng khác	819.909.697.572	869.811.894.208
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.719.842.640.347</b>	<b>4.833.236.351.429</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
- Quỹ Viễn thông công ích	46.681.879.826	352.110.199.334
- Quỹ Khoa học Công nghệ	193.500.000.000	240.000.000.000
- Chi phí nhân viên	162.622.636.957	196.072.724.909
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	72.414.351.852	161.758.878.829
- Phí thương quyền	107.727.092.964	123.320.066.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.285.496.205	194.886.823.850
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	90.739.471.740	78.006.267.217
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>844.970.929.544</b>	<b>1.346.154.960.584</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	79.694.737.191	113.391.859.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.533.141.338	30.073.072.611
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	398.048.506	797.863.636
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng bán trả chậm	229.025.440	267.147.284
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.854.952.475</b>	<b>144.529.942.882</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.794.707.773	738.468.089.529
Chi phí nhân công	1.365.642.025.613	1.322.732.656.397
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.239.948.380.957	4.192.188.971.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.256.262.016.054	16.718.465.453.428
Chi phí khác bằng tiền	1.594.289.544.492	2.219.720.867.902
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.145.936.674.889</b>	<b>25.191.576.038.843</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.250.934.297.432	1.227.731.002.291
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(27.558.935.194)</u>	<u>(27.799.799.262)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.223.375.362.238</u></b>	<b><u>1.199.931.203.029</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.130.933.222.661</u>	<u>5.876.861.256.516</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	1.226.186.644.532	1.175.372.251.303
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	892.799.106	28.118.191.326
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	<u>(3.704.081.400)</u>	<u>(3.559.239.600)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>1.223.375.362.238</u></b>	<b><u>1.199.931.203.029</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>55.358.734.456</u>	<u>27.799.799.262</u>	<u>27.558.935.194</u>	<u>27.799.799.262</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>55.358.734.456</b></u>	<u><b>27.799.799.262</b></u>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<u><b>27.558.935.194</b></u>	<u><b>27.799.799.262</b></u>

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.791.005.090	51.789.479.426
		Doanh thu bán hàng	153.800.000	-
		Thu nhập khác	909.091	-
		Nhận cổ tức bằng tiền	3.312.000.000	3.312.000.000
		Chi phí sử dụng dịch vụ	336.150.052.027	341.858.389.359
		Chi từ Quỹ phát triển KHCN	76.396.018	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.763.636.372	486.534.545
		Doanh thu bán hàng	943.030.000	196.654.406.325
		Thu nhập khác	1.592.727	1.268.310.000
		Chi phí sử dụng dịch vụ	33.484.046.402	31.328.609.958
		Nhập mua thiết bị, hàng hóa	152.004.424.943	203.823.106.453
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.045.570.030	78.598.234.007
		Thu nhập khác	1.363.636	42.480.462
		Nhận cổ tức bằng tiền	15.208.407.000	14.484.198.000
		Chi phí sử dụng dịch vụ	300.739.595.984	481.267.364.043
		Nhập mua thiết bị, hàng hóa	89.801.657.035	1.126.346.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.395.141.000	1.397.769.000
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.720.000	343.614.443
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.303.328	184.545.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.450.164.328</b>	<b>1.925.928.443</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Phải thu khác	250.145	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>250.145</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con	Ứng trước tiền giá trị hàng hóa và dịch vụ	1.163.102.600	29.078.939.719
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.163.102.600</b>	<b>29.078.939.719</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Mua dịch vụ, thiết bị và hàng hóa	117.136.932.757	102.928.108.379
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con	Mua dịch vụ	95.444.852.304	89.291.155.262
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con	Mua dịch vụ, thiết bị và hàng hóa	9.080.547.756	24.633.647.915
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>221.662.332.817</b>	<b>216.852.911.556</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng hóa	21.970.145.967	21.970.376.160
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Ứng trước tiền mua dịch vụ	69.434.470	589.799.901
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>22.039.580.437</b>	<b>22.560.176.061</b>
<i>Chi phí phải trả (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Phải trả về dịch vụ VT-CNTT	4.428.432.205	6.435.900.306
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con	Phải trả về dịch vụ VT-CNTT	10.174.292.507	4.867.909.613
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con	Phải trả về dịch vụ VT-CNTT	3.270.094.524	915.957.396
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>17.872.819.236</b>	<b>12.219.767.315</b>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Phải trả khác	100.000.000	5.970.529.731
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con	Phải trả khác	448.403.938	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>548.403.938</b>	<b>5.970.529.731</b>
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con	Phải trả khác	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con	Phải trả khác	774.907.879	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>794.907.879</b>	<b>-</b>

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Quý lương, thù lao của viên chức quản lý:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Quý lương, thù lao của viên chức quản lý	7.313.716.745	8.003.545.647
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.313.716.745</b>	<b>8.003.545.647</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê cơ sở hạ tầng đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

**Cam kết mua tài sản, đầu tư xây dựng cơ bản**

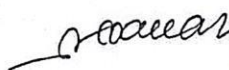
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty cũng có cam kết bằng hợp đồng về việc mua tài sản, thiết bị để phục vụ cho việc xây dựng các trạm thu phát sóng và mua sắm các thiết bị viễn thông.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.



Người lập biểu  
Nguyễn Ngọc Vân



Phụ trách Kế toán  
Đinh Hoa Mai



Tổng Giám đốc  
Tô Mạnh Cường

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

